

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 22-10-2021

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Thẩm phán:

1. Bà Trịnh Thị Phúc.

2. Bà Lê Thị Kim Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Không Văn Đa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh LA.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng – Kiểm sát viên.

Vào ngày 22 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh LA mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2021/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 về việc “tranh chấp ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2020/HNGĐ-ST ngày 20-4-2021 của Tòa án nhân dân huyện CG bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số 292 Tổ 14 ấp Phước Hưng 1, xã PL, huyện CG, tỉnh LA.

Tạm trú: Số 7B93, Ấp 7, xã PVH, huyện BC, TP. HCM.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Phạm Văn Thọ - Văn phòng Luật sư Minh Thọ, thuộc Đoàn luật sư TP. HCM.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số 292 Tổ 14 ấp Phước Hưng 1, xã PL, huyện CG, tỉnh LA.

Người kháng cáo: Bà Trần Thị Ngọc H.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA.

(Bà H, ông N, ông Thọ có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/6/2020, đơn khởi kiện ngày 03/11/2020, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Trần Thị Ngọc H trình bày:

Bà H và ông Nguyễn Thành N xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2015, có thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã PL, huyện CG, tỉnh LA, theo giấy chứng nhận kết hôn số 10, quyền số 01 ngày 23/02/2016, sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với gia đình cha mẹ chồng tại xã PL. Quá trình chung sống được 04 năm nhìn chung hạnh phúc không mâu thuẫn gì lớn, sau đó vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nhau trong tình cảm vợ chồng nguyên nhân có một hôm bà đang phơi đồ ngoài sân thì bất ngờ ông anh rể thứ mười hai bên chồng tên Thanh có hành vi không đúng dẫn đến ôm bà lúc này chị chồng tên Thoa thấy vậy vu khống cho rằng bà ngoại tình với anh rể, tuy nhiên bà nghĩ đây là sự sắp đặt của chị em bên chồng, từ đó ông N xua đuổi bà về bên ruột ở luôn dẫn đến vợ chồng xa nhau từ năm 2019 cho đến nay không giàn xếp hàn gắn được. Hiện nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn yêu cầu xin được ly hôn với ông Nguyễn Thành N.

Về con chung: Có 01 con chung chưa thành niên là Nguyễn Trần Nhân N1, sinh ngày 08 tháng 3 năm 2017 (hiện do ông N đang nuôi dưỡng), khi ly hôn bà yêu cầu ông N giao con lại cho bà nuôi dưỡng, tự nguyện không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con, vì lúc bà bỏ về cha mẹ ruột ở, dự định mang con theo nhưng ông N không cho giành nuôi dưỡng luôn cho đến nay. Thời gian vợ chồng xa nhau thỉnh thoảng bà có về thăm con nhưng ông N không tạo điều kiện cho cho bà rước con về chơi.

Về tài sản chung: Khi cưới bên chồng có cho bà gồm 01 đôi bông vàng 24 ka ra 01 chỉ, 01 chiếc nhẫn vàng 18 ka ra 01 chỉ và 01 mặt dây chuyền vàng 24 ka ra 01 chỉ (hiện bà đang giữ) riêng 01 tấm lắc 5 chỉ vàng 24 ka ra, 01 sợi dây chuyền 3 chỉ vàng 24 ka ra (ông N giữ) theo bà biết ông N bán tấm lắc và dây chuyền chủ yếu dùng vào việc sửa lại nhà chứ không phải lo con như ông N khai bà không đồng ý, khi ly hôn bà yêu cầu ông N phải chia lại cho bà sở hữu $\frac{1}{2}$ số vàng cưới là 04 chỉ vàng 24 ka ra.

Lúc vợ chồng còn chung sống có chơi 04 dây hụi mỗi dây 1.000.000 đồng/tháng, đóng được 09 tháng số tiền 36.000.000 đồng vợ chồng xa nhau, khi bà đi ông N còn đóng tiếp 4 kỳ hụi sống nữa thì mất số tiền hết bao nhiêu bà không rõ, bà yêu cầu anh N chia lại cho bà sở hữu số tiền hụi 18.000.000 đồng.

Ngoài ra vợ chồng chung sống có dành dụm số tiền 50.000.000 đồng do ông N giữ dùng vào việc sửa lại nhà gia đình bên chồng, cha mẹ chồng đều đã mất, căn nhà hiện do ông N đang ở, số tiền này hiện ông N không thừa nhận vì vậy bà H không yêu cầu xem xét.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Thành N trong quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa trình bày: Ông xác nhận lời trình bày của bà H về thời gian cưới nhau cũng như quá trình chung sống và con chung hoàn toàn đúng. Ông và bà H sống chung từ

năm 2015, đến năm 2019 thì không còn sống chung nữa. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà H không chung thủy với ông ngoại tình với anh rể của ông tên Thanh sự việc xảy ra bà H cũng thừa nhận do nóng giận ông có xua đuổi bà H về cha mẹ ruột sinh sống giữa ông và bà H chính thức sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay không giàn xếp hàn gắn được. Hiện ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, qua yêu cầu xin ly hôn của bà H, ông N đồng ý.

Về con chung: Có 01 đứa chưa thành niên là Nguyễn Trần Nhân N1, sinh năm 2017 (hiện đang sống với ông) khi ly hôn ông có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con, tự nguyện không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con vì thời gian vợ chồng xa nhau, con chung sống với ông đến nay đã ổn định. Hơn nữa bản thân hiện đi làm ở chợ Bình Điền thu nhập ổn định hàng tháng 10.000.000 đồng có đủ điều kiện nuôi con, những lúc ông đi làm, các chị ruột ông sống chung nhà trợ giúp chăm sóc lo con ông chu đáo thương con ông như con ruột, do đó ông N không đồng ý giao con cho bà H nuôi dưỡng, bản tính bà H trong cuộc rất hời hợt không biết làm gì cả, mọi việc gia đình lo, con lúc còn chung sống do ông đảm trách vì vậy bà H không thể đảm bảo việc giáo dục, chăm sóc nuôi dưỡng con được. Thời gian vợ chồng xa nhau lúc đầu mỗi tuần bà H có đến thăm con, sau này 1-2 tháng bà H mới về thăm con, nguyên nhân ông N không đồng ý cho bà H rước con về chơi vì ông sợ bà H bắt con luôn không giao trả lại cho ông.

Về tài sản chung: Phần vàng cưới như bà H trình bày ông xác nhận đúng gồm 01 dây chuyền và chiếc lắc số lượng có 8 chỉ vàng 24 ka ra trong đó chiếc lắc là 5 chỉ, dây chuyền 3 chỉ. Lúc vợ chồng chung sống đã bán dùng vào việc sửa nhà và lo con hết không còn vợ có biết, còn đôi bông 01 chỉ vàng 24 ka ra, 01 chiếc nhẫn vàng 18 ka ra 01 chỉ và cái mặt dây chuyền 01 chỉ vàng 24ka ra (bà H đang giữ), khi ly hôn ông đồng ý giao cho bà H tiếp tục sở hữu không yêu cầu xem xét.

Phần hụi do bà Tư On ở xóm làm chủ thảo vợ chồng chung sống có chơi 4 phần hụi tháng mỗi phần 1.000.000 đồng đóng được 9 kỳ số tiền 36.000.000 đồng thì bà H bỏ đi, sau đó ông đóng tiếp 4 kỳ nữa mất hết được số tiền bao nhiêu lâu quá ông không nhớ nói chung cũng dùng vào việc lo con hết không còn, tuy nhiên ông tự nguyện chia cho bà H số tiền hụi 18.000.000 đồng. Đối với 4 chỉ vàng cưới qua yêu cầu bà H ông chỉ chấp nhận chia cho bà H số tiền 10.000.000 đồng. Vì thời điểm ông bán 08 chỉ vàng cưới sửa nhà và lo con chỉ được số tiền 28.000.000 đồng.

Theo bà H trình bày vợ chồng chung sống dành dụm được số tiền 50.000.000 đồng ông giữ dùng vào việc sửa nhà, ông N xác định hoàn toàn không có.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2021/HNGĐ-ST ngày 20-4-2021 của Tòa án nhân dân huyện CG đã căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 55 và các Điều 81, 82, 83, 84, 85, 86, Điều 59 của Luật nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Ngọc H và ông Nguyễn Thành N.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung chưa thành niên là Nguyễn Trần Nhân N1, sinh ngày 08 tháng 3 năm 2017 cho ông Nguyễn Thành N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Trần Thị Ngọc H không phải đóng góp phí tổn nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản chung:

Buộc ông Nguyễn Thành N có trách nhiệm chia lại cho bà Trần Thị Ngọc H được sở hữu 04 chỉ vàng 24 ka ra.

Ghi nhận sự tự nguyện giữa ông Nguyễn Thành N và bà Trần Thị Ngọc H: Ông Nguyễn Thành N giao lại cho bà Trần Thị Ngọc H sở hữu số tiền hụi 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

4. Về án phí: Bà Trần Thị Ngọc H chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và 1.960.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 2.260.000 đồng. Chuyển 2.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo phiếu thu số 0002985 ngày 11 tháng 11 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CG, tỉnh LA sang án phí. Bà Trần Thị Ngọc H còn phải nộp tiếp số tiền 10.000 đồng.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

- Ngày 28/4/2021, bà Trần Thị Ngọc H kháng cáo không đồng ý một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm với lý do xét xử cho ông Nguyễn Thành N được quyền nuôi con là thiếu căn cứ, không khách quan và thiếu công tâm; đồng thời đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử cho bà được quyền nuôi con chung

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 104/QĐKNPT-VKS-DS ngày 17/5/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA kháng nghị bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm với lý do: Tại phiên tòa sơ thẩm bà H không yêu cầu xem xét số tiền 50.000.000 đồng nữa nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ theo quy định; đồng thời bản án sơ thẩm không tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát không rút kháng nghị và các đương sự tranh luận như sau:

- Luật sư Phạm Văn Thọ là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Trần Thị Ngọc H tranh luận:

+ Bà Trần Thị Ngọc H có việc làm ổn định, có thu nhập khoảng 9.000.000 đồng/tháng (chưa tính tiền thưởng); nhà chỉ có 02 mẹ con là bà H và mẹ bà H, cả hai người rất hiền lành, đây là điều kiện thuận lợi nuôi con chung. Đồng thời thấy rằng tình mẫu tử thiên liêng nhưng không có nghĩa là tình của người cha không quan trọng.

+ Việc bạo hành bé là có thật do ông N thừa nhận tại phiên tòa hôm nay là có đánh con chung. Ông N cũng thừa nhận giao con chung cho chị ruột nuôi dưỡng cả ngày lẫn đêm. Điều này làm cho ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của cháu bé vì chị ruột ông N có gia đình riêng và cũng có con.

+ Ông N hứa tạo điều kiện cho bà H đến thăm nom, chăm sóc, đưa con đi chơi là rất khó thực hiện vì hiện con chung do chị ruột ông N nuôi dưỡng. Bà H là người rất thương con, nếu không thương con thì bà H đã chấp nhận án sơ thẩm, không kháng cáo. Bên cạnh đó, ông N là đàn ông không thể chăm sóc con chung bằng phụ nữ là bà H.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

- Bà Trần Thị Ngọc H tranh luận: Không tranh luận.

- Ông Nguyễn Thành N tranh luận: Trong quá trình nuôi dạy con chung thì cũng có đánh bé để dạy dỗ, bé thường xuyên ở bên nhà chị ruột ông nhà kế bên nhà ông trong thời gian ông đi làm; chị ruột ông rất thương bé, khi vắng một chút là tìm kiếm ngay. Bé đã sống quen như vậy từ trước đến nay, nếu giao cho bà H nhưng bà H và mẹ bà H là người không biết chạy xe thì làm sao đưa bé đi học, như vậy có dám giao cho xe ôm để đưa bé đi học không? Ông đề nghị giữ nguyên tình trạng nuôi con cho ông, đến khi con tròn 18 tuổi thì sống với ông là quyền của con. Đồng thời, do ông hiểu biết nên ông có cản trở bà H đưa con chung đi chơi vì lo sợ bà H đưa con chung đi luôn; ông hứa sẽ không cản trở việc bà H thăm con và đưa con đi chơi sau này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

+ Bà H và ông N có mâu thuẫn nên bà H về nhà mẹ ruột sống từ năm 2019 cho đến nay. Lúc bà H bỏ đi cháu N1 còn nhỏ chỉ mới hơn 2 tuổi, bên gia đình ông N đã chăm sóc nuôi dưỡng cháu N1 từ đó đến nay.

+ Tại phiên tòa, ông N trình bày từ trước đến nay ông N không trực tiếp chăm sóc cháu N1 mà cháu N1 do chị ruột của ông N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chị ông N xem cháu N1 như con nên chăm sóc rất tốt. Bà H cũng xác định cháu N1 được gia đình ông N nuôi dưỡng tốt, tuy nhiên từ năm 2019 đến

nay ông N chỉ để cho bà H thăm con tại nhà ông N chứ không cho rước cháu đi chơi hoặc về bên ngoại chơi. Ông N cũng thừa nhận là ông không cho bà H rước con vì ông sợ bà H bắt con đi.

+ Thấy rằng, hiện nay cả bà H và ông N đều có thu nhập ổn định, có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng cháu N1. Cháu N1 tuy hiện nay được bên gia đình ông N chăm sóc nuôi dưỡng tốt, nhưng ông N không phải là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con. Trong khi bà H là mẹ, tha thiết muốn được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con, đây là nguyện vọng chính đáng nên cần xem xét giao cháu N1 cho bà H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

- Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA:

+ Bản án sơ thẩm nhận định “... bà H cho rằng vợ chồng chung sống có dành dụm số tiền 50.000.000 đồng, ..., trong quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa ông N không thừa nhận, hơn nữa bà H cũng không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh lời trình bày của mình. Tại phiên tòa bà H không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không đề cập”.

+ Căn cứ đơn khởi kiện ngày 03/11/2020 của bà H, Thông báo về việc thụ lý vụ án số 548/TB-TLVA ngày 12/11/2020, xác định đối tượng tài sản bà H tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung Tòa án đã thụ lý giải quyết gồm: số vàng cưới 08 chỉ 24kara, tiền hui 36.000.000 đồng và khoản tiền dành dụm 50.000.000 đồng.

+ Trong vụ án này, bà H có đơn khởi kiện và Tòa án cũng đã thụ lý yêu cầu chia tài sản là số tiền 50.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà H không yêu cầu xem xét số tiền 50.000.000 đồng nữa, như vậy là bà H đã rút lại một phần yêu cầu khởi kiện. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, lẽ ra phần nhận định và quyết định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm phải xem xét giải quyết việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà H và tuyên đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với khoản tiền 50.000.000 đồng. Nhưng bản án sơ thẩm không đề cập giải quyết việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà H là chưa đầy đủ, chưa giải quyết toàn diện các yêu cầu tranh chấp mà Tòa án đã thụ lý.

+ Ngoài ra, quyết định của bản án tuyên ông N có trách nhiệm giao lại cho bà H sở hữu số tiền hui 18.000.000 đồng nhưng bản án không tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án là chưa đầy đủ, cần tuyên bổ sung để đảm bảo thi hành án.

Từ các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc H; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA. Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015 đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm như phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Trần Thị Ngọc H kháng cáo hợp lệ, thực hiện đúng thủ tục tố tụng; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA kháng nghị trong thời hạn luật định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Theo Sổ hộ khẩu số 400095690 của Công an xã PL, huyện CG, tỉnh LA cấp cho chủ hộ Nguyễn Thành Nhan ngày 17/10/2018 thể hiện nguyên đơn và bị đơn đều cư trú tại huyện CG, tỉnh LA nên Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh LA thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định về thẩm quyền tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 23/02/2016 của Ủy ban nhân dân xã PL, huyện CG, tỉnh LA thì bà Trần Thị Ngọc H và ông Trần Thành N là vợ chồng hợp pháp.

[2.2] Về quan hệ hôn nhân: Sau khi xét xử sơ thẩm, các bên không kháng cáo và Viện kiểm sát không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về con chung: Bà H và ông N thừa nhận có 01 con chung tên Nguyễn Trần Nhân N1, sinh ngày 08 tháng 3 năm 2017. Hiện do ông N trực tiếp nuôi dưỡng con chung từ khi bà H và ông N không còn sống chung vào tháng 10/2019 đến nay; khi đó cháu N1 còn nhỏ chỉ mới hơn 2 tuổi, bên gia đình ông N đã chăm sóc nuôi dưỡng cháu N1 từ đó đến nay. Hiện tại con chung đã hơn 36 tháng tuổi (hơn 55 tháng) nên không vận dụng nguyên tắc “*..con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi*” theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà H yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con như hiện tại nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh về thu nhập, chỗ ở thuộc sở hữu riêng; trong khi ông N có việc làm, thu nhập ổn định trên 10.000.000 đồng/tháng, đồng thời có nhà riêng do cha mẹ chết để lại như lời thừa nhận của bà H. Bà H cũng xác định cháu N1 được gia đình ông N nuôi dưỡng tốt. Mặt khác, hiện cháu N1 đã quen với điều kiện và môi trường sống bên ông N, tình cảm cha con đã gắn bó. Nếu giao cháu cho bên bà H nuôi dưỡng sẽ gây sáo trộn, ảnh hưởng sự phát triển bình thường của con. Hơn nữa, trường hợp giao con cho bà H nuôi dưỡng thì bà H cũng gửi cho mẹ ruột trông hộ trong thời gian đi làm, điều này không khác so với việc ông N gửi cháu N1 cho chị ruột ông N chăm sóc. Bên cạnh đó, bà H là người không biết lái xe mô tô như ông N trình bày tại phiên tòa sẽ gây khó khăn trong việc đưa đón con đi học. Vì vậy, việc bà H kháng cáo yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng không dựa trên lợi ích tốt nhất cho con chung (về vật chất và tinh thần) nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về cấp dưỡng: Các bên không đặt ra từ cấp sơ thẩm và không ai kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Theo đơn khởi kiện ngày ngày 03/11/2020 của bà H, Thông báo về việc vụ án số 548/TB-TLVA ngày 12/11/2020 của Tòa án cấp sơ thẩm đều xác định bà H tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung gồm: số vàng cưới 08 chỉ 24kara, tiền hụi 36.000.000 đồng và khoản tiền dành dụm 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, Chủ tọa phiên tòa hỏi bà H “*đối với số tiền 50.000.000 đồng, chị có yêu cầu không?*” thì bà H đã trả lời “*tôi xin rút lại yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án giải quyết*” (bút lục 42). Như vậy, lẽ ra Hội đồng xét xử sơ thẩm phải áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân

sự đề đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H mới đúng quy định nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập, giải quyết là thiếu sót như Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA kháng nghị là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận. Do đó, cần cải sửa phần này của án sơ thẩm.

[2.6] Bên cạnh đó, quyết định của bản án tuyên buộc ông N có trách nhiệm giao lại cho bà H sở hữu số tiền hui 18.000.000 đồng nhưng bản án không tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án là thiếu sót.

Từ đó thấy rằng kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc H không có cơ sở chấp nhận; kháng nghị là có cơ sở chấp nhận; lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận một phần.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc H.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA.

Cải sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2020/HNGĐ-ST ngày 20/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh LA.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, 148, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 55 và các Điều 81, 82, 83, 84, 85, 86, Điều 59 của Luật nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

[1] Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Ngọc H và ông Nguyễn Thành N.

[2] Về quan hệ con chung: Giao con chung chưa thành niên là Nguyễn Trần Nhân N1, sinh ngày 08 tháng 3 năm 2017 cho ông Nguyễn Thành N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Trần Thị Ngọc H không phải đóng góp phí tổn nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3] Về quan hệ tài sản chung:

Buộc ông Nguyễn Thành N có trách nhiệm chia lại cho bà Trần Thị Ngọc H được sở hữu 04 chỉ vàng 24 kara.

Ghi nhận sự tự nguyện giữa ông Nguyễn Thành N và bà Trần Thị Ngọc H: Ông Nguyễn Thành N giao lại cho bà Trần Thị Ngọc H sở hữu số tiền hụi 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc H đối với số tiền 50.000.000 đồng.

[5] Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị Ngọc H chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và 1.960.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 2.260.000 đồng cho chuyển 2.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai số 0002985 ngày 11 tháng 11 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CG, tỉnh LA sang án phí. Bà Trần Thị Ngọc H còn phải nộp tiếp số tiền 10.000 đồng.

[6] Án phí phúc thẩm: Buộc bà Trần Thị Ngọc H chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng mà bà H đã tạm nộp theo biên lai thu số 0008478 ngày 28/4/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CG, tỉnh LA.

[7] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh LA;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh